

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỌ XUÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 226/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 17 - 9 - 2021
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tiên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đăng Thiện

2. Bà Lê Thị Lập

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Cao Thị Bình - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:* Ông Đỗ Tiến Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân; Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 63/2021/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2021 về "ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2021/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Hoàng Thị N, sinh năm 1994, địa chỉ: Thôn V, xã X, huyện T1, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Lê Đình T, sinh năm 1982, địa chỉ: Thôn V, xã X, huyện T1, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 09 tháng 3 năm 2021, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Hoàng Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Lê Đình T qua tìm hiểu, tự nguyện lấy nhau, có tổ chức cưới và làm đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thọ Nguyên (nay là xã Xuân Hồng) vào ngày 15/3/2013. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến khoảng tháng 01/2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do

anh T và gia đình anh T không tin tưởng chị, nghi ngờ 02 con không phải là con của anh T và yêu cầu phải đi xét nghiệm ADN. Chị nhận thấy giữa vợ chồng không có sự tin tưởng, tôn trọng nhau và việc chồng, cùng gia đình chồng nghi ngờ chị là xúc phạm chị. Nay chị xác định không còn tình cảm vợ chồng, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị N xác định vợ chồng có 02 con chung là các cháu Lê Đình H, sinh ngày 05/02/2014 và Lê Hạnh A, sinh ngày 13/4/2020. Ly hôn, nguyện vọng của chị là xin được trực tiếp nuôi cả 02 con và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Chị N có ý kiến vợ chồng tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Lê Đình T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng không đến Tòa án làm việc, vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, nên Tòa án không lấy được lời khai.

Tại biên bản xác minh lập ngày 02/8/2021 ông Lê Đình T và bà Vũ Thị D (là bố mẹ đẻ) anh Lê Đình T cho biết: Sau khi Tòa án thụ lý vụ án ly hôn, Tòa án có xuống gia đình giao giấy tờ cho anh T, anh T có nhận giấy lần đầu của Tòa án, rồi sau đó anh T đi làm ăn luôn, từ đó đến nay do dịch bệnh, nên anh T không về. Việc ly hôn giữa anh T và chị N gia đình ông bà không có ý kiến gì.

Tại biên bản xác minh lập ngày 01/7/2021 đại diện Ủy ban nhân dân xã Xuân Hồng cho biết: Chị Hoàng Thị N và anh Lê Đình T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thọ Nguyên (nay là xã Xuân Hồng) vào ngày 15/3/2013. Quá trình vợ chồng chung sống tại địa phương không thấy giữa vợ chồng có mâu thuẫn gì xảy ra, địa phương không nhận được tin báo gì để giải quyết mâu thuẫn giữa vợ chồng. Hiện nay anh T đi làm ăn xa, không có mặt tại địa phương; anh T đi làm ở đâu địa phương không rõ. Về con: Vợ chồng có 02 con chung là Lê Đình H, sinh ngày 05/02/2014 và Lê Hạnh A, sinh ngày 13/4/2020, các cháu hiện đang ở với chị N tại gia đình mẹ đẻ chị N.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn thực hiện chưa đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Về hôn nhân: Xử cho chị Hoàng Thị N được ly hôn với anh Lê Đình T. Về con chung: Giao 02 con chung là cháu Lê Đình H, sinh ngày 05/02/2014 và Lê Hạnh

A, sinh ngày 13/4/2020 cho chị Hoàng Thị N được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; Anh Lê Đình T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Hoàng Thị N khởi kiện đề nghị giải quyết xin được ly hôn với anh Lê Đình T, cư trú tại: Thôn V, xã X, huyện T1, tỉnh Thanh Hóa; Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn là anh Lê Đình T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng; Tại phiên tòa hôm nay bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt; nguyên đơn là chị Hoàng Thị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Hoàng Thị N và anh Lê Đình T là hôn nhân hợp pháp, anh chị tự nguyện kết hôn, đã được Ủy ban nhân dân xã Thọ Nguyên (nay là xã Xuân Hồng) cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 15/3/2013. Trong quá trình chung sống, tình cảm vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc, tuy nhiên từ tháng 01/2021 tình cảm giữa vợ chồng đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng trong sinh hoạt gia đình, giữa vợ chồng không có sự tin tưởng, tôn trọng, chia sẻ với nhau; hiện tại vợ chồng đã ly thân, không còn qua lại quan tâm, tình cảm với nhau. Quá trình giải quyết vụ án, chị N một mực đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn, còn anh T đã biết được Tòa án đang thụ lý giải quyết quan hệ hôn nhân giữa vợ chồng, nhưng không đến Tòa án làm việc để trình bày quan điểm, cũng như tham gia các phiên hòa giải, phiên tòa, điều đó thể hiện anh T không có thiện chí hàn gắn mối quan hệ hôn nhân giữa vợ chồng. Do đó, có đủ cơ sở xác định: Quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu giải quyết ly hôn của chị N, xử cho chị Hoàng Thị N được ly hôn với anh Lê Đình T.

[3] Về con chung: Chị Hoàng Thị N và anh Lê Đình T có 02 con chung là các cháu Lê Đình H, sinh ngày 05/02/2014 và Lê Hạnh A, sinh ngày 13/4/2020, hiện cả 02 con đang ở với chị N.

Quá trình giải quyết vụ án, chị N có nguyện vọng tha thiết xin được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung; còn anh T không đến Tòa án làm việc, không trình bày quan điểm về vấn đề nuôi con chung sau ly hôn. Hội đồng xét xử, thấy rằng: 02 con chung đều đang ở ổn định với chị N, được chị N chăm sóc, nuôi

dưỡng tốt từ sau khi vợ chồng ly thân đến nay; Cháu H cũng có lời khai thể hiện nguyện vọng xin được ở với mẹ (chị N); Cháu An thì đang ở độ tuổi dưới 36 tháng tuổi. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con, tránh không làm xáo trộn cuộc sống và sinh hoạt của con, cần thiết giao cả 02 con chung là các cháu H và An cho chị N được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp. Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Chị N có ý kiến không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con; Xét đây là sự tự nguyện của chị N và phù hợp với quy định của pháp luật, nên được ghi nhận.

[4] Về phân tài sản: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết; còn anh T không có lời khai trong hồ sơ. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. *Về hôn nhân:* Xử cho chị Hoàng Thị N được ly hôn với anh Lê Đình T.

2. *Về con chung:* Chị Hoàng Thị N và anh Lê Đình T có 02 (hai) con chung là các cháu Lê Đình H, sinh ngày 05/02/2014 và Lê Hạnh A, sinh ngày 13/4/2020.

Giao các cháu Lê Đình H và Lê Hạnh A cho chị Hoàng Thị N được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Lê Đình T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Lê Đình T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. *Về tài sản:* Không xem xét.

4. *Về án phí:* Chị Hoàng Thị N phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị N đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2019/0006369 ngày 11/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân. Chị Hoàng Thị N đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thọ Xuân;
- Chi cục THADS huyện Thọ Xuân;
- P. kiểm tra nghiệp vụ và THA, TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- UBND xã X;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Minh Tiến